

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Anh Thư
2. Ông Nguyễn Đình Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hạ Quyên, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tuyết S, sinh năm: 1978; địa chỉ: Số nhà 153/71 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà S có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-02-2019 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Võ Văn T sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T (nay là thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vào ngày 05/3/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ông T không chăm lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc gây ra nợ nần. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ ông T nhưng ông T không thay đổi. Thời gian sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng sau khi ông T cờ bạc gây nợ nần khắp nơi thì ông T bỏ mẹ con bà để về quê ở thôn T, xã N, thành phố Quảng Ngãi sinh sống từ năm 2014 mãi đến nay. Bà và các con vẫn sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kể từ đó, ông T không còn quan tâm đến mẹ con bà, không có trách nhiệm với các con. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông T ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Võ Văn T.

Về con chung: Bà và ông Võ Văn T có 02 con chung tên là Võ Thành Đ, sinh ngày: 14/10/2000 và Võ Thị Thu T, sinh ngày: 12/02/2007. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu T. Đối với Võ Thành Đ, đã thành niên, khỏe mạnh nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Võ Văn Tâm nhưng anh Tâm không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa.

Tại biên bản làm việc ngày 04-3-2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã N thành phố Quảng Ngãi xác nhận: Về mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng bà Trần Thị Tuyết S và ông Võ Văn T thì chính quyền địa phương không nắm rõ, vì vợ chồng bà S, ông T sinh sống, làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T trở về địa phương sinh sống từ năm 2017 đến nay; còn bà S và các con không chung sống với ông T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng pháp luật theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết S. Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Tuyết S được ly hôn ông Võ Văn T; Về con chung: Giao con chung tên Võ Thị Thu T, sinh ngày: 12/02/2007 cho bà Trần Thị Tuyết S trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng,

chăm sóc, giáo dục; ông Võ Văn T không cấp dưỡng nuôi con; Đối với Võ Thành Đ, đã thành niên, khỏe mạnh nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, về nợ chung: Không có; Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Bà Trần Thị Tuyết S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Bà Trần Thị Tuyết S khởi kiện xin ly hôn với ông Võ Văn T tại Tòa án nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi ông Tâm đang cư trú, nhưng khi Tòa án nhân dân quận B thụ lý thì ông T không có mặt tại địa chỉ trên, mà ông đang sinh sống, cư trú tại xã N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án nhân dân quận B xét thấy không thuộc thẩm quyền nên quyết định chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn ông Võ Văn T nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ ông T tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Võ Văn T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Về quan hệ hôn nhân:**

Bà Trần Thị Tuyết S và ông Võ Văn T tự nguyện kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T (nay là thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi) vào ngày 05/3/2008. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Tuyết S và ông Võ Văn T là hợp pháp.

Theo trình bày của bà Trần Thị Tuyết S thì sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ông T không chăm lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc gây ra nợ nần. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ ông T nhưng ông T không thay đổi. Thời gian sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng sau khi ông T cờ bạc gây nợ nần khắp nơi thì ông T bỏ mẹ con bà về quê ở thôn T, xã N,

thành phố Quảng Ngãi sinh sống từ năm 2014 mãi đến nay. Bà và các con vẫn sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kể từ đó, ông T không còn quan tâm đến mẹ con bà, không có trách nhiệm với các con. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông T ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông T.

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, ông Võ Văn T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để làm việc, hòa giải đoàn tụ và đã triệu tập ông T tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Thẩm phán đã phân tích, hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng bà S xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T và cương quyết xin ly hôn.

Căn cứ ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết S và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng bà S, ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, bà S không muốn tiếp tục kéo dài đời sống chung của vợ chồng nên đã làm đơn xin ly hôn. Ông T cũng không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà S. Bà S và ông T không sống chung trong thời gian dài, không còn yêu thương nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đây là một trong những căn cứ để Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, bà Trần Thị Tuyết S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Võ Văn T là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng tại Tòa án, có căn cứ xác định vợ chồng bà Trần Thị Tuyết S và ông Võ Văn T có 02 con chung tên là Võ Thành Đ, sinh ngày: 14/10/2000 và Võ Thị Thu T, sinh ngày: 12/02/2007. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu T. Đối với Võ Thành Đạt, đã thành niên, khỏe mạnh nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu về nuôi con chung của bà S, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi các con chung của bà S và ông T được sinh ra đến nay thì bà S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con và hiện nay các con cũng đang sống cùng với bà S. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến việc bà S xin ly hôn là do ông T thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con, cờ bạc. Hiện nay bà S đang có công việc làm, thu nhập hàng tháng và chỗ ở ổn định; cháu Võ Thị Thu T có nguyện vọng được sống cùng với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Còn ông Võ Văn T từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay không có ý kiến, yêu cầu gì về vấn đề nuôi con. Do đó, để ổn định cuộc sống và để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cháu T, căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Võ

Thị Thu T cho bà Trần Thị Tuyết S trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không xét. Đối với con chung tên Võ Thành Đ, đã thành niên, khỏe mạnh nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không có; Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có; Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết S. Bà Trần Thị Tuyết Sương được ly hôn ông Võ Văn T.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Tuyết S và ông Võ Văn T có 02 con chung tên Võ Thành Đ, sinh ngày: 14/10/2000 và Võ Thị Thu T, sinh ngày: 12/02/2007 (hiện đang sống với bà S).

Giao cháu Võ Thị Thu T cho bà Trần Thị Tuyết S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Ông Võ Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung tên Võ Thành Đ, đã thành niên, khỏe mạnh nên không yêu cầu giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có; Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có; Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Sương đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017015 ngày 16-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- UBND xã Nghĩa Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Dũng**